

**CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
đã được kiểm toán

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/203/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 05/07/2016. Mã số doanh nghiệp là 0101431355.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ông Phạm Quang Hiền - Kế toán trưởng Công ty được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/02/2017.

Ông Nguyễn Anh Tú được điều động giữ chức Trưởng ban Tài chính - Kế toán từ ngày 01/02/2017.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch (từ ngày 27/06/2016)
Ông Nguyễn Huy Lập	Ủy viên (từ ngày 27/06/2016)
Ông Lê Hoàng Hải	Ủy viên (đến ngày 27/06/2016)
Bà Trịnh Phong Lan	Ủy viên (đến ngày 27/06/2016)
Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên (từ ngày 27/06/2016)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Hải Sinh	Tổng Giám đốc (từ ngày 27/06/2016)
Ông Lê Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 27/06/2016)
Ông Dương Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hải Sinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/06/2016)
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/02/2017)

### Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *HB*



**Lương Hải Sinh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017



Số : 223/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam, được lập ngày 31/03/2017, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Chủ tịch Hội đồng Thành viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.961.055.604.789</b>	<b>5.810.035.309.950</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>212.141.566.656</b>	<b>67.718.144.718</b>
1. Tiền	111		212.141.566.656	67.718.144.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>3.239.540.773.183</b>	<b>4.431.657.373.183</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.239.540.773.183	4.431.657.373.183
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.450.477.612.880</b>	<b>1.228.822.753.059</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	152.780.183.525	58.905.505.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	603.087.078.077	290.190.735.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	528.121.616.827	344.610.141.970
4. Nợ phải thu mua theo thoả thuận	137A	V.6	1.883.185.873.838	1.232.921.024.296
5. Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	V.7	21.611.684.496	22.507.179.446
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	V.8	(738.308.823.883)	(720.311.833.762)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>58.070.923.321</b>	<b>81.836.302.902</b>
1. Hàng tồn kho	141		58.070.923.321	81.836.302.902
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>824.728.749</b>	<b>736.088</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	653.249.094	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.479.655	736.088
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.256.714.708.876</b>	<b>20.784.142.738.852</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.566.866.786.587</b>	<b>20.233.264.971.346</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	20.566.866.786.587	20.233.264.971.346
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.553.378.373</b>	<b>138.735.195.635</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	8.074.000.977	7.531.073.903
- Nguyên giá	222		25.465.490.505	25.448.716.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.391.489.528)	(17.917.642.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	128.479.377.396	131.204.121.732
- Nguyên giá	228		150.333.321.328	150.333.321.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.853.943.932)	(19.129.199.596)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>76.599.190.183</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		79.993.698.641	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.394.508.458)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148.441.374.777</b>	<b>147.815.843.645</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	148.441.374.777	147.815.843.645

332  
TRẢ  
DI  
CÀI  
V  
VI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	328.190.136.185	252.768.498.351
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		534.970.472.471	501.666.415.743
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(206.780.336.286)	(248.897.917.392)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.842.771	11.558.229.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	63.842.771	11.558.229.875
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>27.217.770.313.665</b>	<b>26.594.178.048.802</b>

113  
CÔNG  
VIỆP  
VỤ  
FIN  
TẾM  
M V  
P. H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.602.239.718.768</b>	<b>21.071.882.863.461</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>829.020.559.347</b>	<b>630.374.019.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	10.722.638.749	11.195.690.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	88.454.218.678	15.127.572.489
4. Phải trả người lao động	314	V.17	26.334.109.927	34.201.110.593
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	681.231.904.215	546.655.439.452
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.277.687.778	23.194.206.550
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.773.219.159.421</b>	<b>20.441.508.844.293</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	20.773.219.159.421	20.441.508.844.293
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.615.530.594.897</b>	<b>5.522.295.185.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>5.615.530.594.897</b>	<b>5.522.295.185.341</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		169.091.570.244	75.856.160.688
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>27.217.770.313.665</b>	<b>26.594.178.048.802</b>

Người lập biểu

Trương Thị Mai Dung

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Trưởng ban tài chính kế toán

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc

Lương Hải Sinh

7-C  
TƯA  
VÁN  
TỔ  
ĐÁN  
CH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng	01		1.737.253.684.689	1.838.371.777.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng	10	VI.1	1.737.253.684.689	1.838.371.777.825
4. Giá vốn hàng bán (Nợ và tài sản tồn đọng mua theo thoả thuận)	11	VI.2	1.424.421.766.545	1.513.873.873.620
5. Chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng	12	VI.3	94.709.953.814	182.905.047.220
6. Lợi nhuận gộp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng	20		218.121.964.330	141.592.856.985
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	258.964.913.481	525.962.543.523
8. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.744.616.021	248.559.415.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	91.768.443.248	101.941.895.415
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		375.573.818.542	317.054.089.212
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.321.956.364	4.676.017.550
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	1.691.900.000
14. Lợi nhuận khác	40		10.321.956.364	2.984.117.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		385.895.774.906	320.038.206.762
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	75.111.076.386	67.184.337.801
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		310.784.698.520	252.853.868.961

Người lập biểu

Trương Thị Mai Dung

Trưởng ban tài chính kế toán

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	385.895.774.906	320.038.206.762
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.768.546.084	4.206.245.364
- Các khoản dự phòng	03	(24.120.590.985)	128.054.832.234
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(259.819.067.190)	(238.084.572.716)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.724.662.815	214.214.711.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.667.707.182.181)	(3.523.359.609.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.298.216.821)	(12.688.229.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	594.099.118.583	3.468.583.270.659
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.841.138.010	(3.202.219.002)
- Tiền thu nợ và bán nợ, tài sản tồn đọng mua chỉ định và nhận bàn giao	14	57.864.715.806	62.475.469.910
- Tiền nộp NSNN từ số bán nợ và tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao	15	(31.651.024.377)	(60.102.559.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(80.279.723.306)	(44.655.528.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(18.258.913.772)	(4.421.338.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.068.665.425.243)	96.843.966.453
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.192.220.364)	(5.087.248.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	871.956.364	1.995.309.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.260.000.000.000)	(8.615.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.452.116.600.000	5.720.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.801.800.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286.568.394.158	236.196.721.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.497.166.530.158	(2.661.895.217.249)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.500.000.000.000
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(284.077.682.977)	(96.698.093.185)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(284.077.682.977)</b>	<b>2.403.301.906.815</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>144.423.421.938</b>	<b>(161.749.343.981)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.718.144.718	229.467.488.699
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	212.141.566.656	67.718.144.718

Người lập biểu

Trưởng ban tài chính kế toán

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Dung

Nguyễn Anh Tú

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

036  
TRÁ  
ĐỊ  
TÀI  
VI  
N1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tiên thân là: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/203/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 05/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Mã số doanh nghiệp của Công ty là 0101431355.

Công ty đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt nam do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/06/2010 và Quyết định số 1905/QĐ-BTC ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính phê duyệt. Ngày 29 tháng 04 năm 2014 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gắn nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 134/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 09 năm 2016 ("Thông tư 134"), ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016 trở đi, thay thế cho Quy chế tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 2857/QĐ-BTC ngày 9/11/2012 của Bộ Tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 08 tháng 09 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 134/2016/TT-BTC ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam thay thế Quyết định số 2857/QĐ-BTC ngày 9/11/2012 và có hiệu lực cho năm tài chính 2016 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 134 được áp dụng phi hồi tố.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4-C  
Y  
CỦA  
VÁN  
Ế TOÁ  
OÁN  
T  
) CHỈ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;  
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ và tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty Mua bán nợ mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 – 48 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hoạt động mua bán nợ và tài sản*

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao hoặc tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty*

Là số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thoả thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn hoạt động thoái vốn đầu tư

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

103  
TR  
DI  
TÀI  
VN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

**15. Trích lập các quỹ**

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.267.952.197	160.292.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.873.614.459	67.557.852.055
<b>Cộng</b>	<b>212.141.566.656</b>	<b>67.718.144.718</b>

4-C  
Y  
TUE  
VÁI  
É TO  
OÁN  
IT  
C

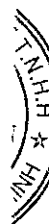
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Nông công nghiệp Hà Trung	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1	3.394.125.000	1.804.945.000
Công ty CP Cầu Đuống	10.991.445.400	10.991.445.400
Công ty CP gạch ốp lát Việt ý - DATC	-	38.157.864.286
Chu Văn Nguyên	463.017.291	954.183.958
Công ty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	3.146.066.667
Công ty liên hợp xây dựng Vạn Cường	450.000.000	450.000.000
Công ty CP An Việt Mỹ	-	1.901.000.000
Công ty TNHH Thành Đạt	23.450.000.000	-
Công ty CP công trình giao thông 68	90.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư công nghiệp Kiên Trung	18.534.800.000	-
Nguyễn Lạc Việt	25.760.729.167	-
Công ty CP Bất động sản Hà Nội Sông Hồng	65.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>152.780.183.525</b>	<b>58.905.505.311</b>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	-	248.532.504.474
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	30.565.586.553
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Mỹ Đình	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Hòa Bình	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	366.210.188.291	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	175.080.395.133	-
Trả trước cho người bán khác	1.796.494.653	1.092.644.771
<b>Cộng</b>	<b>603.087.078.077</b>	<b>290.190.735.798</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	653.249.094	-
Chi phí bảo hiểm	599.683.012	-
Chi phí khác	53.566.082	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	63.842.771	11.558.229.875
Chi phí SBIC	-	11.451.509.786
Chi phí khác	63.842.771	106.720.089
<b>Cộng</b>	<b>717.091.865</b>	<b>11.558.229.875</b>

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	13.437.116.995	11.061.101.927	950.497.674	25.448.716.596
Số tăng trong năm	-	2.102.402.182	89.818.182	2.192.220.364
- Mua trong năm	-	2.102.402.182	89.818.182	2.192.220.364
Số giảm trong năm	-	2.107.005.455	68.441.000	2.175.446.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.107.005.455	68.441.000	2.175.446.455
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.437.116.995</b>	<b>11.056.498.654</b>	<b>971.874.856</b>	<b>25.465.490.505</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	11.052.370.598	5.988.135.153	877.136.942	17.917.642.693
Số tăng trong năm	355.947.876	1.232.633.119	60.712.295	1.649.293.290
- Khấu hao trong năm	355.947.876	1.232.633.119	60.712.295	1.649.293.290
Số giảm trong năm	-	2.107.005.455	68.441.000	2.175.446.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.107.005.455	68.441.000	2.175.446.455
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.408.318.474</b>	<b>5.113.762.817</b>	<b>869.408.237</b>	<b>17.391.489.528</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.384.746.397	5.072.966.774	73.360.732	7.531.073.903
Tại ngày cuối năm	2.028.798.521	5.942.735.837	102.466.619	8.074.000.977

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.254.772.869	10.449.950.040

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	149.834.925.328	498.396.000	150.333.321.328
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>149.834.925.328</b>	<b>498.396.000</b>	<b>150.333.321.328</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số dư đầu năm	18.783.178.596	346.021.000	19.129.199.596
Khấu hao trong năm	2.645.244.336	79.500.000	2.724.744.336
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.428.422.932</b>	<b>425.521.000</b>	<b>21.853.943.932</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	131.051.746.732	152.375.000	131.204.121.732
Tại ngày cuối năm	128.406.502.396	72.875.000	128.479.377.396

**Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	-	79.993.698.641	-	79.993.698.641
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	79.993.698.641	-	79.993.698.641
Giá trị hao mòn lũy kế	-	3.394.508.458	-	3.394.508.458
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	3.394.508.458	-	3.394.508.458
Giá trị còn lại	-	-	-	76.599.190.183
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	76.599.190.183

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Hồ Chí Minh.	147.265.022.368	146.639.491.236
Công trình 51 Quang Trung, Hà Nội	1.176.352.409	1.176.352.409
<b>Cộng</b>	<b>148.441.374.777</b>	<b>147.815.843.645</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Khoản tiền nộp chuyển Quyền sử dụng đất theo chỉ định là 141.868.248.271 đồng và các khoản chi phí khác là 5.396.774.097 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Giovanni Việt Nam	139.700.438	1.664.942.563
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Thành Đô	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP xây lắp I Nam Định	1.016.300.000	1.016.300.000
Công ty Thực phẩm miền Bắc	1.100.942.790	-
Phải trả người bán khác	65.695.521	114.447.521
<b>Cộng</b>	<b>10.722.638.749</b>	<b>11.195.690.084</b>

**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	781.304.029	3.058.378.910	3.839.682.939	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.866.843.753	75.111.076.386	80.279.723.306	5.698.196.833
Thuế thu nhập cá nhân	3.474.325.017	9.775.940.966	9.039.493.684	4.210.772.299
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.099.690	33.823.200.721	31.651.024.377	2.177.276.034
Các khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách	-	200.206.893.964	123.838.920.452	76.367.973.512
<b>Cộng</b>	<b>15.127.572.489</b>	<b>321.981.490.947</b>	<b>248.654.844.758</b>	<b>88.454.218.678</b>

**Phải trả người lao động**

Quỹ lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và viên chức quản lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.916.064.758.715	28.321.953.920	-	2.944.386.712.635
Tăng vốn trong năm nay từ nguồn SCIC	2.500.000.000.000			2.500.000.000.000
Tăng quỹ theo kiểm toán nhà nước năm 2013		2.052.312.018		2.052.312.018
Tăng vốn trong năm nay từ nguồn quỹ đầu tư phát triển các năm trước	30.374.265.938	(30.374.265.938)		-
Lãi trong năm trước		75.856.160.688	252.853.868.961	252.853.868.961
Trích quỹ đầu tư phát triển			(75.856.160.688)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(16.289.114.566)	(16.289.114.566)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý			(469.831.182)	(469.831.182)
Chuyển sang phải nộp về SCIC			(160.238.762.525)	(160.238.762.525)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>5.446.439.024.653</b>	<b>75.856.160.688</b>	<b>-</b>	<b>5.522.295.185.341</b>
Lãi trong năm nay			310.784.698.520	310.784.698.520
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		93.235.409.556	(93.235.409.556)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương) (i)			(16.718.250.000)	(16.718.250.000)
Tạm trích quỹ thưởng viên chức quản lý (1,5 tháng lương) (i)			(624.145.000)	(624.145.000)
Chuyển sang phải nộp ngân sách nhà nước số lợi nhuận còn lại (i)			(200.206.893.964)	(200.206.893.964)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>5.446.439.024.653</b>	<b>169.091.570.244</b>	<b>-</b>	<b>5.615.530.594.897</b>

(i) Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số liệu chính thức sẽ được chủ sở hữu thông qua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn nhận bàn giao	5.446.439.024.653	2.916.064.758.715
Vốn góp tăng trong năm	-	2.530.374.265.938
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	5.446.439.024.653	5.446.439.024.653

**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Nợ gốc mua lại	11.266.038.385.395	8.971.331.542.988
- Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận	9.182.664.797.382	7.262.829.216.832
- Nợ gốc mua lại theo chỉ định	24.136.485.944	25.031.980.894
- Nợ gốc nhận bàn giao	2.039.744.947.123	1.660.675.390.277
- Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	19.492.154.946	22.794.954.985
2. Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	5.827.325.009.381	3.495.101.209.939
3. Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	131.816.453.112	302.267.992.487
4. Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu	727.646.170.000	563.003.080.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)	321,71	321,71

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.737.253.684.689</b>	<b>1.838.371.777.825</b>
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận	1.581.098.475.023	1.749.480.608.672
Doanh thu thuần từ xử lý nợ và tài sản tồn đọng mua theo chỉ định	895.494.950	1.890.000
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao	12.382.939.469	62.473.579.910
Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	3.877.139.823	22.143.926.288
Doanh thu thuần từ hoạt động thoái vốn đầu tư	133.238.977.059	-
Doanh thu thuần từ bất động sản đầu tư	5.760.658.365	4.271.772.955



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn nợ phải thu mua theo thoả thuận	1.365.696.564.848	1.510.454.819.983
Giá vốn nợ phải thu mua theo chỉ định	895.494.950	1.890.000
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn	54.435.198.289	-
Giá vốn của bất động sản đầu tư	3.394.508.458	3.417.163.637
<b>Cộng</b>	<b>1.424.421.766.545</b>	<b>1.513.873.873.620</b>

**Chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.745.402	22.000.000
Chi phí định giá, bán đấu giá, đăng báo	3.073.326.863	1.927.644.175
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	61.275.071.010	114.838.225.273
Dự phòng đầu tư do tái cơ cấu nợ	29.074.873.605	-
Chi phí nộp ngân sách nhà nước	-	58.029.564.916
Phí giữ hộ tài sản 10%	-	7.815.662.241
Chi phí khác	436.936.934	271.950.615
<b>Cộng</b>	<b>94.709.953.814</b>	<b>182.905.047.220</b>

**Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	246.805.010.826	221.542.008.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.340.300.000	14.654.713.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	300.155	207.181
Thu nhập từ thoái vốn	1.801.800.000	289.765.614.499
Lãi chậm trả	17.502.500	-
<b>Cộng</b>	<b>258.964.913.481</b>	<b>525.962.543.523</b>

**Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng đầu tư tài chính	-	80.812.872.903
Giá trị thoái vốn	-	197.817.499.226
Chi phí thoái vốn	-	743.096.531
Hoàn nhập dự phòng đầu tư do đã thoái vốn	-	(43.284.097.334)
Chi phí tài chính khác	9.744.616.021	12.470.044.555
<b>Cộng</b>	<b>9.744.616.021</b>	<b>248.559.415.881</b>

TRÁ ĐỊ TÀI V

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	74.686.238.764	72.029.045.670
Chi phí vật tư, công cụ	1.706.246.404	1.937.020.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.374.037.626	4.206.245.364
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.295.848.330	1.675.889.966
Hoàn nhập dự phòng	(17.866.757.962)	(4.158.563.642)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.297.237.594	12.755.908.073
Chi phí bằng tiền khác	17.275.592.492	13.496.349.174
<b>Cộng</b>	<b>91.768.443.248</b>	<b>101.941.895.415</b>

**Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	871.956.364	1.887.850.873
Thu nhập do khách hàng bỏ cọc	9.450.000.000	-
Thù lao người đại diện vốn và Ban kiểm soát	-	2.788.166.677
<b>Cộng</b>	<b>10.321.956.364</b>	<b>4.676.017.550</b>

**Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả thù lao người đại diện vốn và Ban kiểm soát	-	1.691.900.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.691.900.000</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế (thuế suất năm trước là 22%).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13  
ÔNG  
NHIE  
VU  
INH  
KIEM  
AM  
TP.1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	385.895.774.906	320.038.206.762
Các khoản điều chỉnh	(10.340.392.974)	(14.654.853.122)
- Các khoản điều chỉnh tăng	207.181	67.559
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay</i>	207.181	67.559
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.340.600.155	14.654.920.681
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	10.340.300.000	14.654.713.500
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	300.155	207.181
Tổng lợi nhuận tính thuế	<u>375.555.381.932</u>	<u>305.383.353.640</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>75.111.076.386</u>	<u>67.184.337.801</u>

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giá vốn	1.423.569.680.727	1.513.873.873.620
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.706.246.404	1.937.020.810
Chi phí nhân công	74.686.238.764	72.029.045.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.226.123.444	4.206.245.364
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	72.483.186.653	110.679.661.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.220.309.859	14.705.552.248
Chi phí khác	19.008.377.756	81.289.416.912
<b>Cộng</b>	<u>1.610.900.163.607</u>	<u>1.798.720.816.255</u>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ông Phạm Quang Hiền - Kế toán trưởng Công ty được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/02/2017.

Ông Nguyễn Anh Tú được điều động giữ chức Trưởng ban Tài chính - Kế toán từ ngày 01/02/2017

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4-C  
T  
QUY  
VÁI  
TO  
OÁN  
T  
CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	Bên liên quan	Cổ tức được chia	3.528.000.000
Công ty CP Sadico Cần Thơ (SDG)	Bên liên quan	Cổ tức được chia	3.379.400.000
Công ty CP phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cổ tức được chia	1.386.000.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Bên liên quan	Cổ tức được chia	1.872.000.000
Công ty CP Xây dựng Bạch Đằng 201	Bên liên quan	Cổ tức được chia	88.000.000

**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.141.566.656	67.718.144.718	212.141.566.656	67.718.144.718
Phải thu khách hàng	680.901.800.352	403.515.647.281	680.901.800.352	403.515.647.281
Phải thu ngắn hạn khác	527.851.135.827	344.331.137.970	527.851.135.827	344.331.137.970
Phải thu dài hạn khác	20.566.866.786.587	20.233.264.971.346	20.566.866.786.587	20.233.264.971.346
Đầu tư ngắn hạn	3.200.000.000.000	4.380.000.000.000	3.200.000.000.000	4.380.000.000.000
Đầu tư dài hạn	379.847.509.368	304.425.871.534	379.847.509.368	304.425.871.534
<b>Cộng</b>	<b>25.567.608.798.790</b>	<b>25.733.255.772.849</b>	<b>25.567.608.798.790</b>	<b>25.733.255.772.849</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	10.722.638.749	11.195.690.084	10.722.638.749	11.195.690.084
Phải trả ngắn hạn khác	681.231.904.215	546.655.439.452	681.231.904.215	546.655.439.452
Phải trả dài hạn khác	20.773.219.159.421	20.441.508.844.293	20.773.219.159.421	20.441.508.844.293
<b>Cộng</b>	<b>21.465.173.702.385</b>	<b>20.999.359.973.829</b>	<b>21.465.173.702.385</b>	<b>20.999.359.973.829</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

T.N.H.H  
K  
H.N.V.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản đảm bảo**

Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty không có tài sản đang thế chấp. Công ty đang nắm giữ tài sản của các đơn vị khác để đảm bảo cho khoản nợ mua với giá trị 5.827.325.009.381 đồng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	691.954.542.964	20.773.219.159.421	21.465.173.702.385
Phải trả người bán	10.722.638.749		10.722.638.749
Phải trả ngắn hạn khác	681.231.904.215		681.231.904.215
Phải trả dài hạn khác	-	20.773.219.159.421	20.773.219.159.421
Số đầu năm	557.851.129.536	20.441.508.844.293	20.999.359.973.829
Phải trả người bán	11.195.690.084		11.195.690.084
Phải trả ngắn hạn khác	546.655.439.452		546.655.439.452
Phải trả dài hạn khác	-	20.441.508.844.293	20.441.508.844.293

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2015 trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đã được điều chỉnh và trình bày lại do có sự điều chỉnh quỹ lương năm 2015 như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2015 trước điều chỉnh (1)	Số liệu 31/12/2015 sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>21.074.213.414.011</b>	<b>21.071.882.863.461</b>	<b>(2.330.550.550)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>632.704.569.718</b>	<b>630.374.019.168</b>	<b>(2.330.550.550)</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.349.822.989	15.127.572.489	2.777.749.500
4. Phải trả người lao động	44.747.361.927	34.201.110.593	(10.546.251.334)
5. Phải trả ngắn hạn khác	538.727.583.734	546.655.439.452	7.927.855.718
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.684.110.984	23.194.206.550	(2.489.904.434)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5.519.964.634.791</b>	<b>5.522.295.185.341</b>	<b>2.330.550.550</b>
2. Quỹ đầu tư phát triển	73.525.610.138	75.856.160.688	2.330.550.550

030  
TRÁI  
DỰ  
TÀI  
V  
/1/17

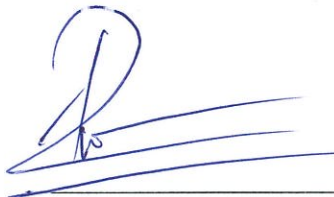
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2015 trước điều chỉnh	Số liệu năm 2015 sau điều chỉnh	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	111.901.513.151	101.941.895.415	(9.959.617.736)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	307.094.471.476	317.054.089.212	9.959.617.736
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.078.589.026	320.038.206.762	9.959.617.736
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.993.221.899	67.184.337.801	2.191.115.902
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	245.085.367.127	252.853.868.961	7.768.501.834

Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trương Thị Mai Dung

Trưởng ban tài chính kế toán



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017